SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước; Thời gian ký: 15/03/2023 13:54:46 +07:00

MẪU SỐ 7.8. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số . . . . ./QĐ-UBND ngày. . ..tháng . . . . . năm 2023 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị	Phân tổ *(Hộ, nhân khẩu)*	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I.	**Khu vực thành thị**	**Hộ**	**84.988**	**1.390**	**114**	**258**	**12**	**39**	**38**	**55**	**0**	**0**
		Nhân khẩu	**296.183**	**5.003**	**365**	**865**	**58**	**154**	**61**	**81**	**0**	**0**
1	Huyện Bù Đăng	Hộ	3.119	127	15	55	5	19	3	6	0	0
		Nhân khẩu	11.184	778	63	232	36	87	3	12	0	0
2	Huyện Lộc Ninh	Hộ	2.983	82	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	10.270	320	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Huyện Đồng Phú	Hộ	4.421	35	0	1	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	17.828	128	0	2	0	0	0	0	0	0
4	Thị xã Phước Long	Hộ	11.833	43	18	59	0	2	5	7	0	0
		Nhân khẩu	44.794	172	63	226	0	6	10	10	0	0
5	Thị xã Chơn Thành	Hộ	23.417	102	13	70	0	3	7	23	0	0
		Nhân khẩu	65.536	334	38	198	0	12	13	32	0	0
6	Thành phố Đồng Xoài	Hộ	24.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	85.591	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Huyện Hớn Quản	Hộ	4.225	182	5	10	1	1	4	2	0	0
		Nhân khẩu	15.636	0	8	29	1	3	5	2	0	0
8	Thị xã Bình Long	Hộ	8.469	819	22	54	2	14	7	15	0	0
		Nhân khẩu	35.291	3.271	66	148	8	46	12	22	0	0
9	Huyện Bù Đốp	Hộ	2.521	0	41	9	4	0	12	2	0	0
		Nhân khẩu	9.514	0	127	30	13	0	18	3	0	0
II.	**Khu vực nông thôn**	**Hộ**	**195.254**	**37.101**	**2.765**	**2.804**	**1.699**	**1.332**	**568**	**561**	**2**	**2**
		Nhân khẩu	**736.753**	**148.935**	**10.049**	**10.115**	**6.756**	**5.235**	**866**	**904**	**6**	**4**

1	Huyện Bù Đăng	Hộ	35.760	12.436	780	608	564	379	100	80	0	1
		Nhân khẩu	134.278	55.439	3.089	2.435	2.354	1.593	151	126	0	1
2	Huyện Lộc Ninh	Hộ	29.817	4.541	230	333	140	145	68	94	0	0
		Nhân khẩu	108.360	18.378	751	1.037	466	473	103	150	0	0
3	Huyện Đồng Phú	Hộ	15.417	4.737	79	114	37	41	26	43	0	0
		Nhân khẩu	59.495	13.099	243	348	129	130	40	73	0	0
4	Thị xã Phước Long	Hộ	2.779	59	2	9	1	0	1	2	0	0
		Nhân khẩu	10.759	92	9	35	4	0	4	4	0	0
5	Thị xã Chơn Thành	Hộ	6.303	1.295	9	38	0	12	5	17	0	0
		Nhân khẩu	22.902	4.759	24	116	0	43	6	27	0	0
6	Thành phố Đồng Xoài	Hộ	7.769	0	0	5	0	1	0	1	0	0
		Nhân khẩu	28.160	0	0	12	0	1	0	1	0	0
7	Huyện Hớn Quản	Hộ	23.950	4.936	348	192	219	91	91	68	2	0
		Nhân khẩu	86.386	16.316	1.250	600	881	307	134	114	6	0
8	Thị xã Bình Long	Hộ	6.658	632	28	27	7	7	19	14	0	0
		Nhân khẩu	25.618	2.809	62	66	14	19	32	24	0	0
9	Huyện Phú Riềng	Hộ	10.761	1.426	94	280	36	92	31	62	0	1
		Nhân khẩu	41.153	6.513	280	962	136	358	50	100	0	3
10	Huyện Bù Gia Mập	Hộ	21.141	6.589	834	772	571	444	140	88	0	0
		Nhân khẩu	87.200	30.109	3.148	3.093	2.316	1.894	217	131	0	0
11	Huyện Bù Đốp	Hộ	14.822	450	361	426	124	120	87	92	0	0
		Nhân khẩu	54.609	1.421	1.193	1.411	456	417	129	154	0	0
III.	**Tổng cộng I + II**	**Hộ**	**280.242**	**38.491**	**2.879**	**3.062**	**1.711**	**1.371**	**606**	**616**	**2**	**2**
		Nhân khẩu	**1.032.936**	**153.938**	**10.414**	**10.980**	**6.814**	**5.389**	**927**	**985**	**6**	**4**
1	Thị xã Phước Long	Hộ	14.612	102	20	68	1	2	6	9	0	0
		Nhân khẩu	55.553	264	72	261	4	6	14	14	0	0
2	Thành phố Đồng Xoài	Hộ	31.769	0	0	5	0	1	0	1	0	0
		Nhân khẩu	113.751	0	0	12	0	1	0	1	0	0
3	Thị xã Bình Long	Hộ	15.127	1.451	50	81	9	21	26	29	0	0
		Nhân khẩu	60.909	6.080	128	214	22	65	44	46	0	0
4	Huyện Bù Gia Mập	Hộ	21.141	6.589	834	772	571	444	140	88	0	0
		Nhân khẩu	87.200	30.109	3.148	3.093	2.316	1.894	217	131	0	0
5	Huyện Lộc Ninh	Hộ	32.800	4.623	230	333	140	145	68	94	0	0
		Nhân khẩu	118.630	18.698	751	1.037	466	473	103	150	0	0
6	Huyện Bù Đốp	Hộ	17.344	450	402	435	128	120	99	94	0	0
		Nhân khẩu	64.123	1.421	1.320	1.441	469	417	147	157	0	0

7	Huyện Hớn Quản	Hộ	28.375	5.118	353	202	220	92	95	70	2	0
		Nhân khẩu	102.022	16.316	1.258	629	882	310	139	116	6	0
8	Huyện Đồng Phú	Hộ	25.739	4.772	79	115	37	41	26	43	0	0
		Nhân khẩu	101.524	13.227	243	350	129	130	40	73	0	0
9	Huyện Bù Đăng	Hộ	38.879	12.563	795	663	569	398	103	86	0	1
		Nhân khẩu	145.462	56.217	3.152	2.667	2.390	1.680	154	138	0	1
10	Thị xã Chơn Thành	Hộ	29.720	1.397	22	108	0	15	12	40	0	0
		Nhân khẩu	88.438	5.093	62	314	0	55	19	59	0	0
11	Huyện Phú Riềng	Hộ	24.936	1.426	94	280	36	92	31	62	0	1
		Nhân khẩu	41.153	6.513	280	962	136	358	50	100	0	3

Ghi chú:

Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng